

Phụ lục III

TÀU CÁ RA VÀO CẢNG, SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC BỐC DỠ QUA CẢNG TỪ 01/01/2024 ĐẾN 26/5/2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND tỉnh Ninh Bình)

3.1. Bảng 1. Tàu cá vào cảng, bốc dỡ sản phẩm thủy sản khai thác qua cảng

Năm 2024:

TT	Địa phương	Cảng cá	Tàu cập cảng						Tàu cập cảng bốc dỡ sản phẩm								
			Từ 6 mét trở lên		Từ 15 mét trở lên				Từ 6 mét trở lên			Từ 15 mét trở lên					
					Tàu cá trong tỉnh		Tàu cá ngoài tỉnh					Tàu cá trong tỉnh			Tàu cá ngoài tỉnh		
			Số tàu	Số lượt tàu	Số tàu	Số lượt tàu	Số tàu	Số lượt tàu	Số tàu	Số lượt tàu	Sản lượng (tấn)	Số tàu	Số lượt tàu	Sản lượng (tấn)	Số tàu	Số lượt tàu	Sản lượng (tấn)
1	Ninh Bình	Hà Lan	180	404	78	157	0	0	180	404	130.544	78	157	67.583	0	0	0.000
		Quần Vinh	195	1,705	138	1,430	27	117	181	1,114	3,246.087	132	928	2,710.672	21	63	260.740
		Ninh Cơ	33	42	29	38	3	3	21	26	14.719	19	24	14.327	1	1	0.330
		Công ty TNHH Thành Vui	107	879	25	271	67	516	77	619	1,766.755	23	217	324.175	39	310	1,397.513
		Bến cá khác tỉnh Ninh Bình	351	2,382	171	1,367	163	956	288	1,825	4,331.197	166	1,221	1,191.540	107	550	3,128.499
Tổng cộng			866	5,412	441	3,263	260	1,592	747	3,988	9,489.302	418	2,547	4,308.297	168	924	4,787.082

Năm 2025:

TT	Địa phương	Cảng cá	Tàu cập cảng						Tàu cập cảng bốc dỡ sản phẩm								
			Từ 6 mét trở lên		Từ 15 mét trở lên				Từ 6 mét trở lên			Từ 15 mét trở lên					
					Tàu cá trong tỉnh		Tàu cá ngoài tỉnh					Tàu cá trong tỉnh			Tàu cá ngoài tỉnh		
			Số tàu	Số lượt tàu	Số tàu	Số lượt tàu	Số tàu	Số lượt tàu	Số tàu	Số lượt tàu	Sản lượng (tấn)	Số tàu	Số lượt tàu	Sản lượng (tấn)	Số tàu	Số lượt tàu	Sản lượng (tấn)
1	Ninh Bình	Hà Lan	116	462	39	129	0	0	116	462	148.008	39	129	54.698	0	0	0.000
		Quần Vinh	291	1,785	175	1,432	96	313	206	1,174	4,217.744	154	998	3,431.754	38	151	721.890
		Ninh Cơ	388	963	141	480	231	447	291	752	1,821.518	127	442	496.960	150	277	1,315.393
		Công ty TNHH Thành Vui	116	975	23	144	74	624	88	725	1,934.001	20	124	122.772	49	394	1,688.057
		Bến cá khác tỉnh Ninh Bình	477	2,586	140	794	320	1,723	377	1,814	10,007.247	132	725	1,197.281	230	1,027	8,785.248
Tổng cộng			1,388	6,771	518	2,979	721	3,107	1,078	4,927	18,128.518	472	2,418	5,303.465	467	1,849	12,510.588

Năm 2026: (Tăng 286 lượt tàu cập cảng; 302,752 tấn sản lượng bốc dỡ sản phẩm so với tuần trước)

TT	Địa phương	Cảng cá	Tàu cập cảng						Tàu cập cảng bốc dỡ sản phẩm								
			Từ 6 mét trở lên		Từ 15 mét trở lên				Từ 6 mét trở lên			Từ 15 mét trở lên					
					Tàu cá trong tỉnh		Tàu cá ngoài tỉnh					Tàu cá trong tỉnh			Tàu cá ngoài tỉnh		
			Số tàu	Số lượt tàu	Số tàu	Số lượt tàu	Số tàu	Số lượt tàu	Số tàu	Số lượt tàu	Sản lượng (tấn)	Số tàu	Số lượt tàu	Sản lượng (tấn)	Số tàu	Số lượt tàu	Sản lượng (tấn)
1	Ninh Bình	Hà Lan	315	1,044	160	546	0	0	270	702	141.831	134	353	78.722	0	0	0.000
		Quần Vinh	561	3,154	229	1,905	173	494	457	2,274	5,518.741	210	1,396	3,898.782	107	224	1,026.870
		Ninh Cơ	531	1,988	201	1,060	308	863	435	1,603	4,586.816	194	990	1,037.492	220	550	3,531.798
		Công ty TNHH Thành Vui	115	438	28	122	68	224	91	367	843.282	27	115	158.649	45	160	632.249
Tổng cộng			1,522	6,624	618	3,633	549	1,581	1,253	4,946	11,090.670	565	2,854	5,173.645	372	934	5,190.917

3.2. Bảng 2. Tàu cá rời cảng (Năm 2026: Tăng 290 lượt tàu rời cảng so với tuần trước)

TT	Địa phương	Cảng cá	Năm 2024						Năm 2025						Năm 2026					
			Từ 6 mét trở lên		Từ 15 mét trở lên				Từ 6 mét trở lên		Từ 15 mét trở lên				Từ 6 mét trở lên		Từ 15 mét trở lên			
					Tàu cá trong tỉnh		Tàu cá ngoài tỉnh				Tàu cá trong tỉnh		Tàu cá ngoài tỉnh				Tàu cá trong tỉnh		Tàu cá ngoài tỉnh	
			Số tàu	Số lượt tàu	Số tàu	Số lượt tàu	Số tàu	Số lượt tàu	Số tàu	Số lượt tàu	Số tàu	Số lượt tàu	Số tàu	Số lượt tàu	Số tàu	Số lượt tàu	Số tàu	Số lượt tàu	Số tàu	Số lượt tàu
1	Ninh Bình	Hà Lan	77	201	31	78	0	0	192	407	80	162	0	0	348	1,363	171	747	0	0
		Quần Vinh	231	2,696	155	2,252	30	195	325	2,025	183	1,604	117	364	624	3,275	228	1,853	189	512
		Ninh Cơ	372	2,551	188	1,504	166	972	629	3,646	198	1,349	400	2,169	565	1,964	210	1,054	333	841
		Công ty TNHH Thành Vui	104	872	25	266	64	514	117	983	24	151	74	627	117	444	28	125	70	227
Tổng cộng			784	6,320	399	4,100	260	1,681	1,263	7,061	485	3,266	591	3,160	1,654	7,046	637	3,779	592	1,580